CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,378
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,936
SL cổ phiếu LH	54,999,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,140
% sở hữu nước ngoài	3.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	770
P/E	120.1
EPS	117

	YTD	1T	3T	6T
HLD	0.2%	5.3%	5.2%	-1.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

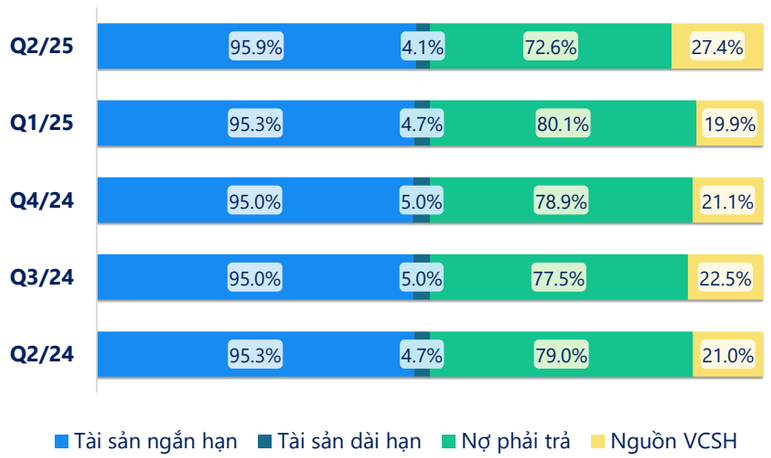

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

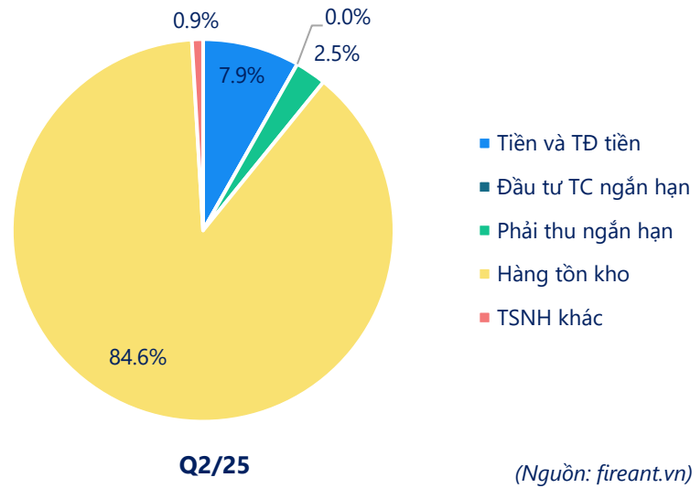

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

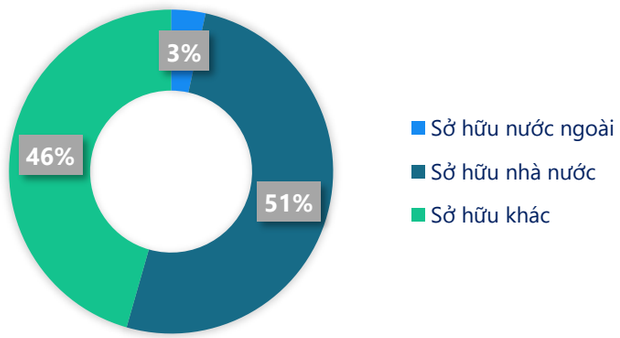

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

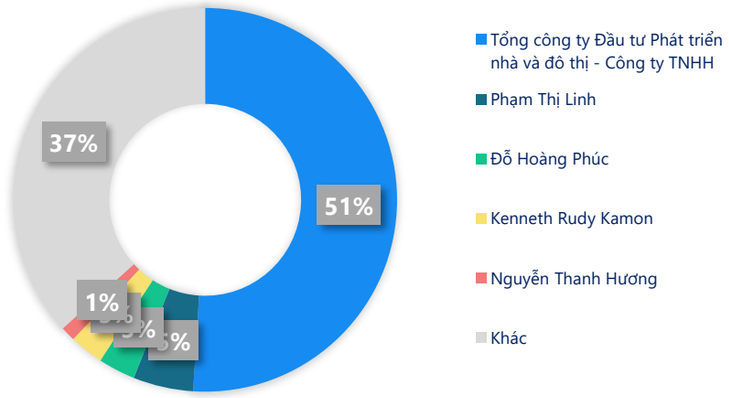

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

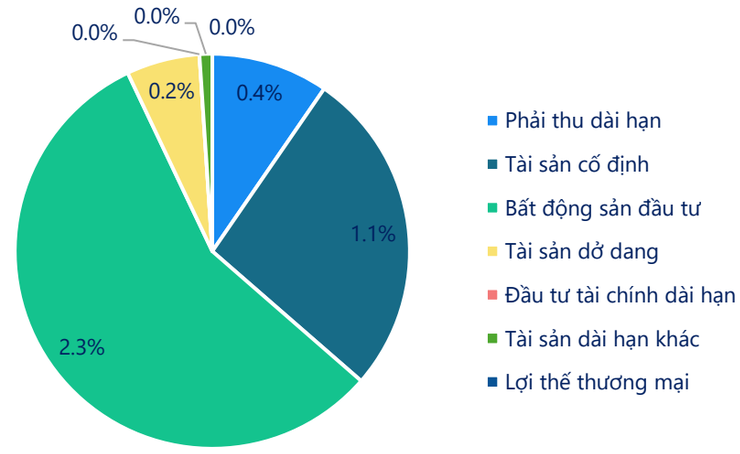

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

Tiền và tương đương tiền

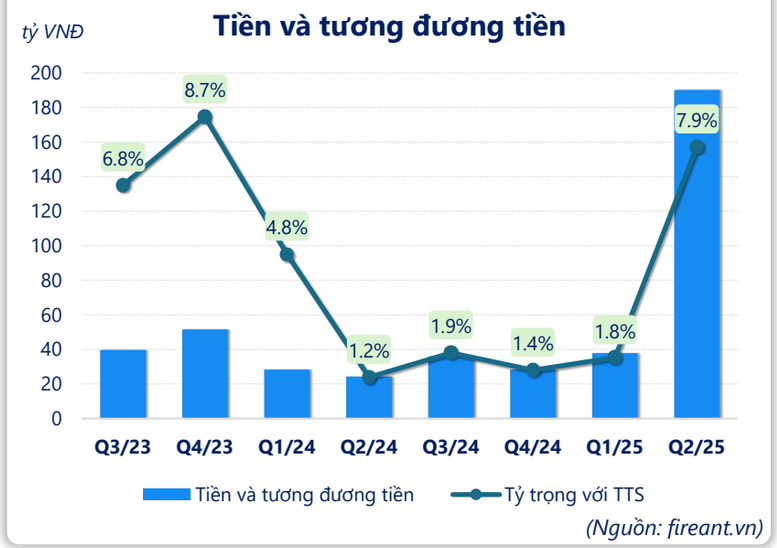

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

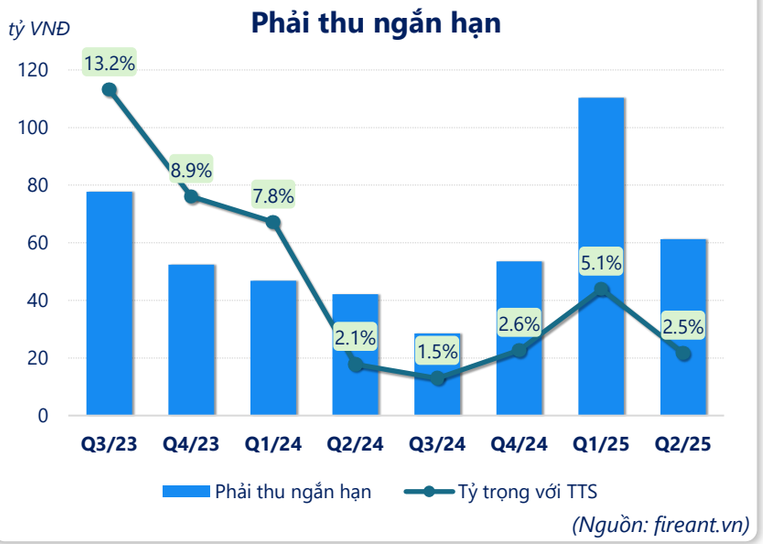

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

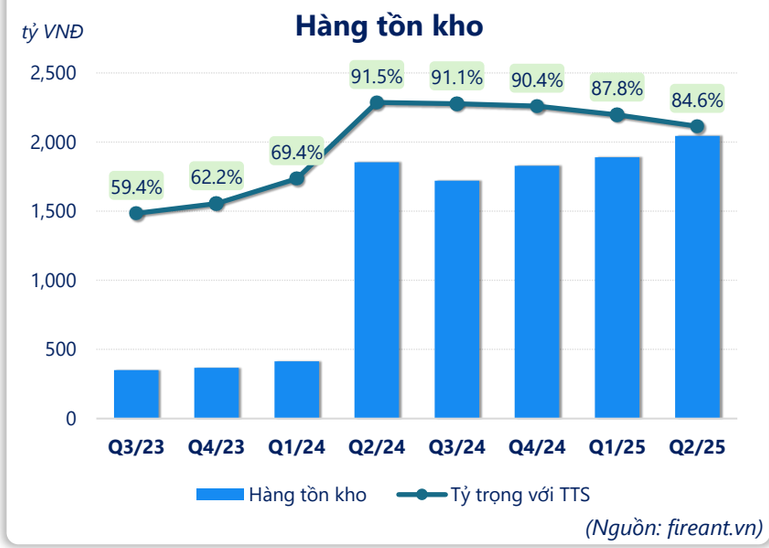

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

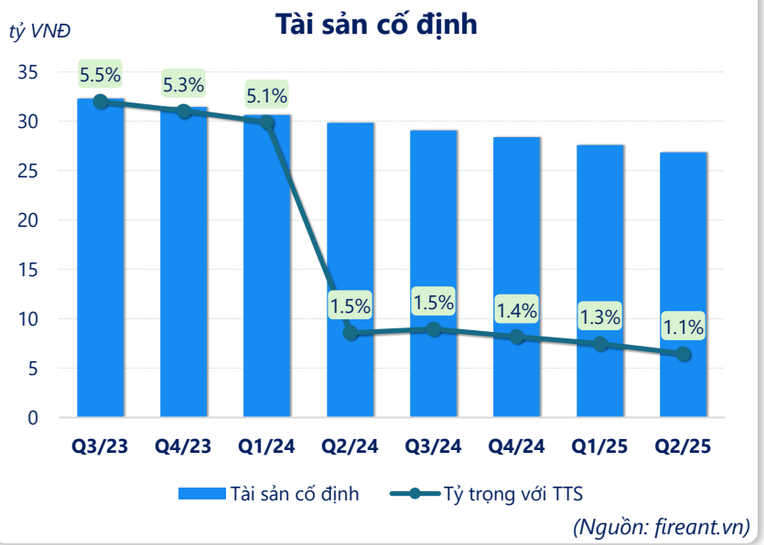

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

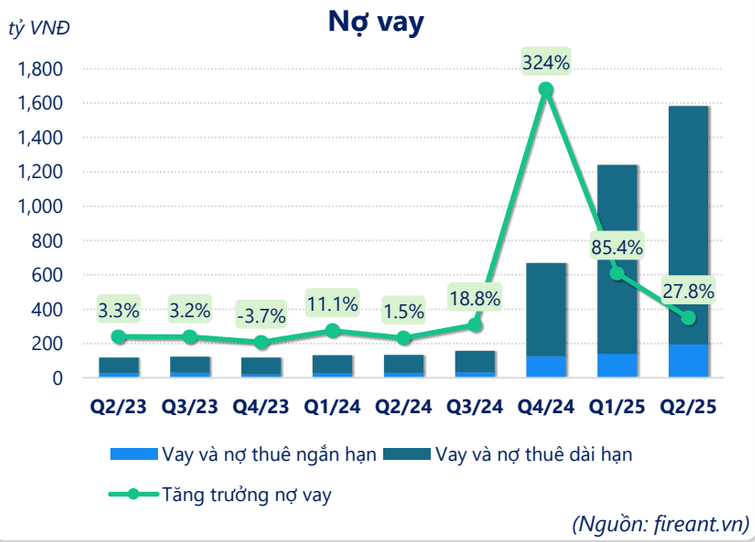

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

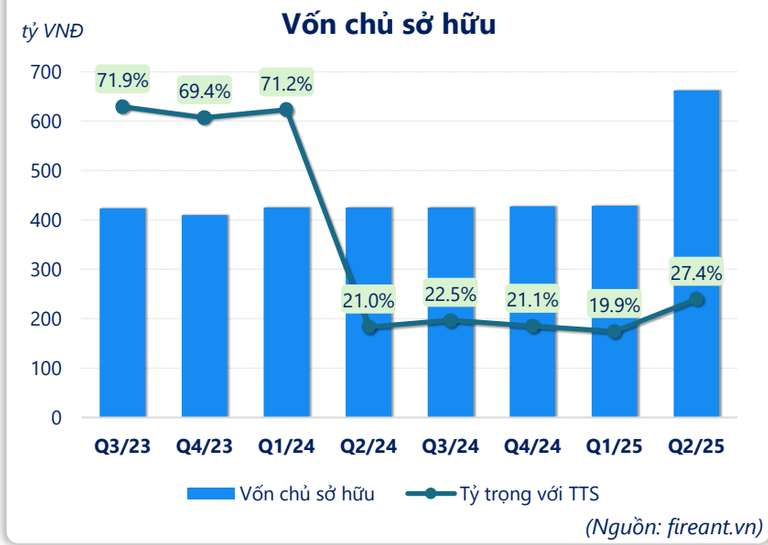

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

Kết quả kinh doanh

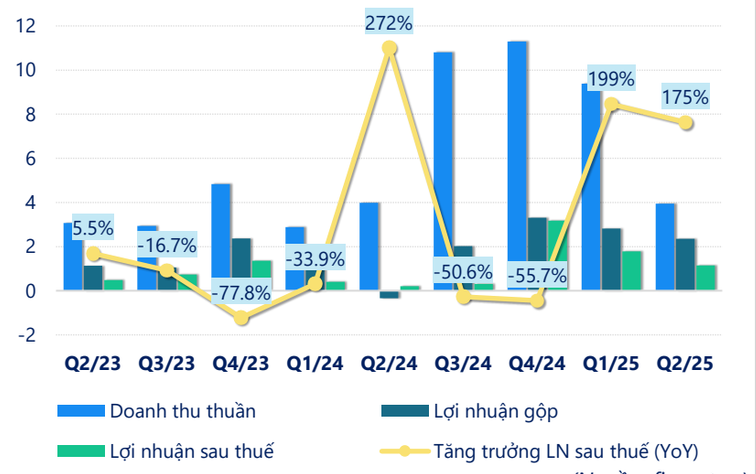

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

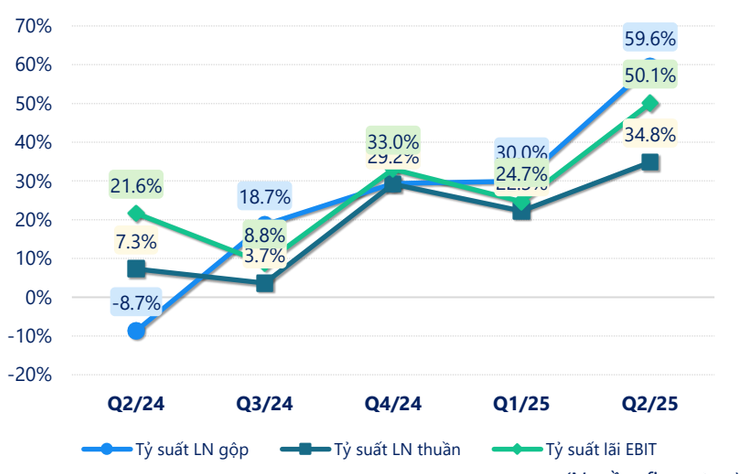

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

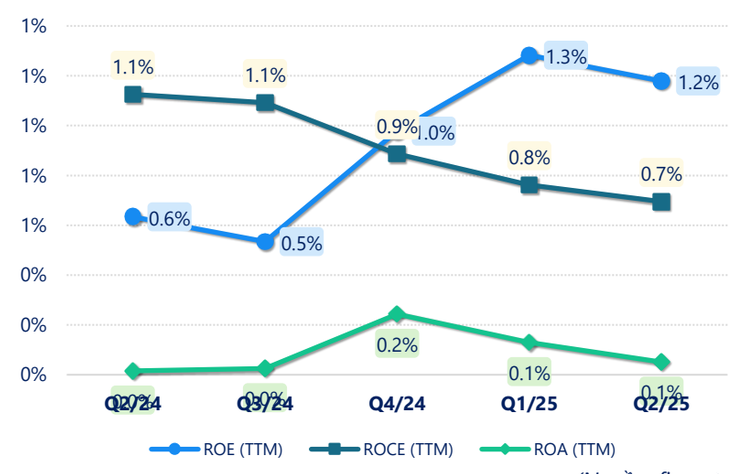

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

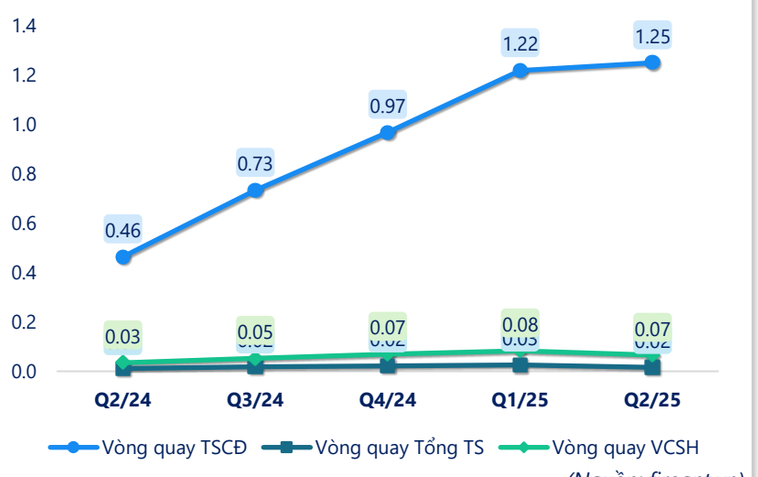

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

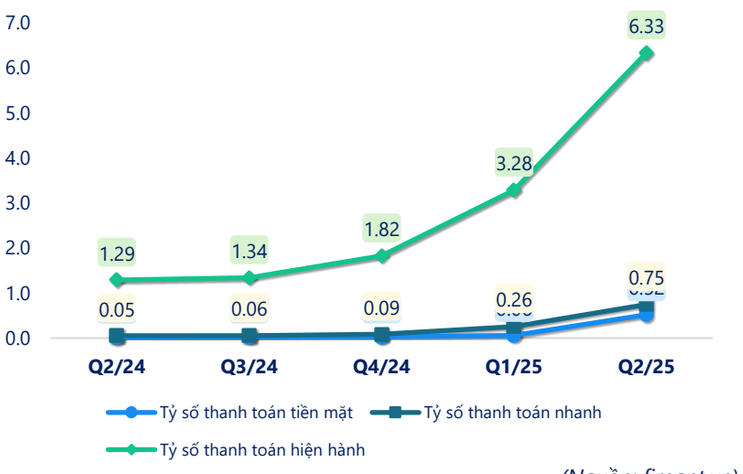

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

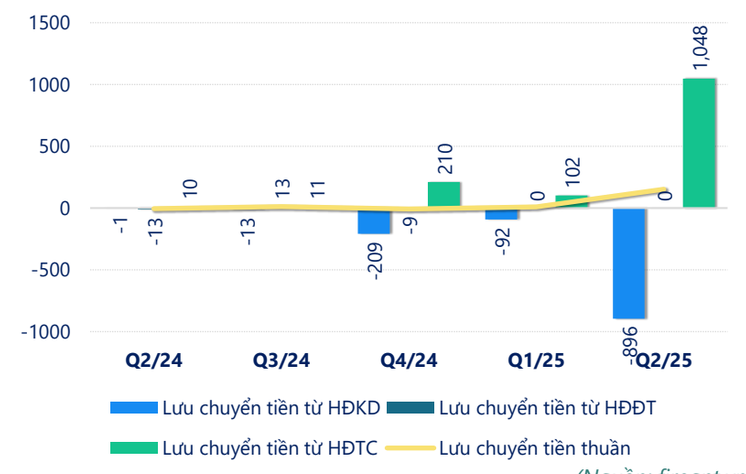

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,418**	**2,023**	**19.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,318	1,922	20.7%
Tiền và tương đương tiền	190	28.5	567%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.2	53.3	14.9%
Hàng tồn kho	2,045	1,829	11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.8	10.3	110%
Tài sản dài hạn	**100**	**102**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản cố định	26.8	28.4	-5.4%
Bất động sản đầu tư	56.6	58.4	-3.1%
Tài sản dở dang	6.01	4.90	22.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.04**	**0.51**	**105%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,756	1,596	10.0%
Nợ ngắn hạn	**366**	**1,054**	**-65.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	194	126	53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	5.17	113%
Nợ dài hạn	1,390	542	156%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,390	542	156%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**662**	**427**	**55.0%**
Vốn chủ sở hữu	**662**	**427**	**55.0%**
Vốn điều lệ	550	316	74.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3.99	10.8	11.3	9.38	3.95
Giá vốn hàng bán	4.33	8.79	7.98	6.57	1.59
Lợi nhuận gộp	-0.35	2.02	3.31	2.81	2.36
Doanh thu HĐTC	-0.66	0.09	0.30	0.08	0.22
Chi phí TC	0.56	0.55	0.42	0.19	0.56
Chi phí lãi vay	0.56	0.55	0.42	0.19	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-2.69	0.48	0.51	0.40	0
Chi phí QLDN	0.84	0.68	-0.62	0.21	0.64
LN thuần từ HĐKD	0.29	0.39	3.30	2.09	1.38
Lợi nhuận khác	0.02	0.00	0.01	0.04	0.04
LN trước thuế	0.31	0.40	3.30	2.13	1.42
Lợi nhuận sau thuế	0.20	0.31	3.18	1.78	1.14
LNST của CĐ cty mẹ	0.20	0.31	3.18	1.78	1.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.90	-12.6	-209	-92.4	-896
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	13.0	-9.37	0.08	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.54	11.3	210	102	1,048
Tiền đầu kỳ	28.4	24.3	35.9	28.5	37.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.14**	**11.7**	**-7.64**	**9.44**	**152**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.3	35.9	28.3	37.9	190

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic